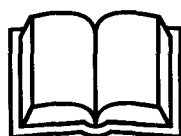


**CTY CP CHẾ BIẾN & XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
CADOVIMEX**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2008**

NƠI NHẬN:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		736,504,103,706	682,690,232,659
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,982,246,560	10,804,372,389
	1. Tiền	111		5,982,246,560	10,804,372,389
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	361,905,368,186	327,389,666,640
	1. Phải thu của khách hàng	131		200,750,026,336	217,132,986,441
	2. Trả trước cho người bán	132		125,010,379,716	75,671,280,001
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXH	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135		36,144,962,134	34,585,400,198
	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		351,330,867,011	325,001,591,722
	1. Hàng tồn kho	141	V.03	351,330,867,011	325,001,591,722
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17,285,621,949	19,494,601,908
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,646,636,573	678,652,650
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,638,985,376	15,868,987,297

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2008	01/01/2008
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	2,946,961,961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		141,392,339,659	127,779,806,307
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		108,253,799,259	84,269,831,868
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	63,443,265,745	62,303,488,371
	- Nguyên giá	222		105,462,727,155	101,037,972,807
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,019,461,410)	(38,734,484,436)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		620,956,546	620,956,546
	- Nguyên giá	228		620,956,546	620,956,546
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	44,189,576,968	21,345,386,951
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		30,047,500,000	40,047,500,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2008	01/01/2008
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47,500,000	
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		30,000,000,000	40,047,500,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại		260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		270		3,091,040,400	3,462,474,439
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.07	3,091,040,400	3,462,474,439
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	278		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		877,896,443,365	810,470,038,966

(*) : Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

NGUỒN VỐN				Mã số	TM	30/06/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ				300		659,880,163,169	604,743,379,612
I.	Nợ ngắn hạn			310		529,073,213,209	533,729,810,591
	1.	Vay và nợ ngắn hạn		311	V.08	458,400,038,912	495,928,355,301
	2.	Phải trả cho người bán		312	V.09	28,932,759,352	10,354,031,784
	3.	Người mua trả tiền trước		313	V.09	5,771,611,818	319,333,513
	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.10	77,516,762	-
	5.	Phải trả người lao động		315		3,541,379,109	1,781,700,964
	6.	Chi phí phải trả		316		739,966,424	-
	7.	Phải trả nội bộ		317		-	-
	8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		318		-	-
	9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.11	31,609,940,832	25,346,389,029
	10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
II.	Nợ dài hạn			330		130,806,949,960	71,013,569,021
	1.	Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
	2.	Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
	3.	Phải trả dài hạn khác		333	V.12	1,530,000,000	1,030,000,000
	4.	Vay và nợ dài hạn		334	V.12	128,511,108,130	69,384,040,930
	5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
	6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		765,841,830	599,528,091
	7.	Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				400		180,741,220,719	178,170,709,987
I.	Vốn chủ sở hữu			410	V.13	178,425,830,691	176,568,831,766
	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		80,000,000,000	74,553,370,000
	2.	Thặng dư vốn cổ phần		412		84,201,750,000	72,512,990,000
	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		413		7,089,874,664	5,356,339,154

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2008	01/01/2008
4.	Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	(1,500)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	5,725,112,844	3,701,986,715	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	1,409,093,183	20,444,147,397	-
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	2,315,390,028	1,601,878,221	
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	2,315,390,028	1,601,878,221	-
2.	Nguồn kinh phí	432	-	-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định	433	-	-	-
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	37,275,059,477	27,555,949,367	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430	877,896,443,365	810,470,038,966	

Lập biểu

Child

Đi Hết

Kế toán trưởng

naald

Dương Ngọc Thơ

Cải Đới Vàng, ngày 10 tháng 07 năm 2008



Long Will Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/04/2007 đến 30/06/2007	Lũy kế từ 01/01/08 đến 30/06/08	Lũy kế từ 01/01/07 đến 30/06/07
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	183,943,801,421	247,060,785,364	349,654,309,865	416,646,768,388
2.	Các khoản giảm trừ	02	VI.15	29,439,774	20,188,865	422,118,937	115,649,365
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.15	183,914,361,647	247,040,596,499	349,232,190,928	416,531,119,023
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.17	163,784,431,905	217,872,230,586	307,864,278,706	371,094,061,844
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,129,929,742	29,168,365,913	41,367,912,222	45,437,057,179
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	10,390,245,202	508,993,324	10,456,033,583	642,508,885
7.	Chi phí tài chính <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	22 23	VI.18	16,162,862,499 16,142,846,166	7,436,844,660 7,436,844,660	27,565,891,306 27,408,944,177	13,531,240,891 13,531,240,891
8.	Chi phí bán hàng	24		9,364,606,457	12,664,098,546	15,681,985,094	20,212,282,020
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,003,174,466	3,129,043,198	6,982,509,258	5,344,489,964

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/04/2007 đến 30/06/2007	Lũy kế từ 01/01/08 đến 30/06/08	Lũy kế từ 01/01/07 đến 30/06/07
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		989,531,522	6,447,372,833	1,593,560,147	6,991,553,189
11.	Thu nhập khác	31	VI.19	238,986,844	33,324,618	261,590,681	33,734,627
12.	Chi phí khác	32		12,102,521	1	155,923,835	6,645,921
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		226,884,323	33,324,617	105,666,846	27,088,706
14.	Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		1,216,415,845	6,480,697,450	1,699,226,993	7,018,641,895
16.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	VI.20	77,516,762		113,160,463	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61)	70		1,138,899,083	6,480,697,450	1,586,066,530	7,018,641,895
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số			88,383,468		92,009,477	
17.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông của Cty mẹ			1,050,515,615	6,480,697,450	1,494,057,053	7,018,641,895
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			131	1,027		

Lập Biểu

[Signature]

Tô Hùng Cường

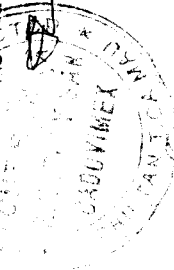
Kế Toán Trưởng

[Signature]

Dương Ngọc Thới

Đã kiểm tra, ngày 10/07/2008

Tổng Giám đốc



[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ Trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		211,901,027,197	170,082,080,707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(165,001,744,055)	(129,363,500,631)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,840,306,933)	(5,044,554,017)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16,142,846,166)	(11,266,098,011)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(35,643,701)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		555,771,374,118	700,924,783,297
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(547,416,182,204)	(695,440,351,849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	32,235,678,256	29,892,359,496
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4,247,851,406)	(9,368,491,729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,892,360	7,577,919

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ Trước
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	0	(4,236,959,046)	(9,360,913,810)
			0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	11,031,106,408
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		487,665,491,949	529,762,186,605
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(520,767,548,447)	(566,101,745,762)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	0	(33,102,056,498)	(25,308,452,749)
			0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50	0	(5,103,337,288)	(4,777,007,063)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,785,999,159	10,804,372,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,299,584,689	(2,241,366,167)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		5,982,246,560	3,785,999,159

Cải Đức Việt Nam, ngày 10 tháng 07 năm 2008

Kế toán trưởng

Nalab

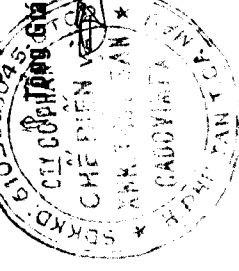
Lập biểu

Chau

Dương Ngọc Thơ

Tô Hồng Cường

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢI ĐỨC VIỆT NAM



Trưởng Giám đốc

SỔ KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2008

Chứng từ sử dụng để hợp nhất		Diễn giải	Các khoản mục đối ứng liên quan đến bút toán điều chỉnh		Các khoản mục báo cáo tài chính công ty mẹ, công ty con		Điều chỉnh Tăng (+), Giảm (-)		Khoản mục hợp nhất	
BC TC và PKT	Ngày, tháng		Tài sản	Nguồn vốn	Tăng	Giảm	Tài sản	Nguồn vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
BCTC	30/06/2008	Điều chỉnh lợi ích CĐTS	LN chưa PP		92,009,477		92,009,477		LN chưa PP	
			Lợi ích CĐTS		92,009,477		92,009,477		Lợi ích CĐTS	
BCTC	30/06/2008	K/c thu bán cổ phần	Phải trả về CP		37,183,050,000		37,183,050,000		Phải trả về CP	
			NV chủ sở hữu		37,183,050,000		37,183,050,000		NV chủ sở hữu	
BCTC	30/06/2008	K/c thu hộ bán CP ĐDV-ĐT	Phải trả khác		37,183,050,000		37,183,050,000		Phải trả khác	
			Phải thu khác	37,183,050,000			37,183,050,000	Phải thu khác		
BCTC	30/06/2008	K/c thuế GTGT được hoàn	Phải trả khác		14,074,730		14,074,730		Phải trả khác	
			Phải thu khác	14,074,730			14,074,730	Phải thu khác		
BCTC	30/06/2008	Cty con ghi nhận tăng vốn	Phải trả khác		39,746,000,162		39,746,000,162		Phải trả khác	
			NV chủ sở hữu		39,746,000,162		39,746,000,162		NV chủ sở hữu	
BCTC	30/06/2008	K/c vốn Cadovimex I	Phải trả khác		37,197,124,730		37,197,124,730		Phải trả khác	
			Phải thu khác	37,197,124,730			37,197,124,730	Phải thu khác		
BCTC	30/06/2008	K/c đầu tư vào cty con	Đầu tư Cty con	39,746,000,162		39,746,000,162		Đầu tư Cty con		
			Phải thủ khác	39,746,000,162			39,746,000,162	Phải thu khác		
BCTC	30/06/2008	Điều chỉnh hợp nhất	NV chủ sở hữu		39,746,000,162		39,746,000,162		NV chủ sở hữu	
			Đầu tư Cty con	39,746,000,162			39,746,000,162	Đầu tư Cty con		

PHIẾU HẠCH TOÁN HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2008

Chứng từ sử dụng để hợp nhất		Diễn giải	Tài khoản		Số tiền
Số	Ngày, tháng		Nợ	Có	
1	2	3	5	6	7
1	30/06/2008	K/c thu bán cổ phần	3385 (CDVII)		37,183,050,000
				411 (CDV II)	37,183,050,000
2	30/06/2008	K/c thu hộ bán CP CĐV-ĐT	3388 (CDV II)		37,183,050,000
				1388 (CDV II)	37,183,050,000
3	30/06/2008	K/c thuế GTGT được hoàn	3388 (CDV II)		14,074,730
				1388 (CDV II)	14,074,730
4	30/06/2008	Cty con ghi nhận tăng vốn	3388 (CDVII)		39,746,000,162
				411 (CDVII)	39,746,000,162
5	30/06/2008	K/c vốn Cadovimex I	3388 (CDV I)		37,197,124,730
				1388 (CDV I)	37,197,124,730
6	30/06/2008	K/c đầu tư vào cty con	221 (CDV I)		39,746,000,162
				138 (CDV I)	39,746,000,162

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

Góp vốn cổ phần

- Các đơn vị phụ thuộc:

+ Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II;

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Tổng số công ty con:

+ Số lượng công ty con được hợp nhất

+ Số lượng công ty con không được hợp nhất

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 93,69%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 93,69%

1 (một)

0 (không)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.

- Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản;

- Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất;

- Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và XNK trong và ngoài nước;

- Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên: 2.060 người, Trong đó nhân viên văn phòng: 160 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Chứng từ ghi sổ và trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Quy đổi theo giá thực tế.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (VH, HH, thuê TC): Theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (VH, HH, thuê TC): Theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận: Bất động sản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư khi các chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện tại.
- Phương pháp khấu hao: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên cơ sở hoá đơn đã phát hành, hàng đã chuyển giao cho khách hàng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
a) <i>Tiền mặt</i>	2,589,093,021	2,445,321,474
- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II	2,363,217,156	2,140,869,413
b) <i>Tiền gửi ngân hàng</i>		
- Công ty Cadovimex	225,875,865	304,452,061
- Công ty Cadovimex II	3,393,153,539	1,340,677,685
c) <i>Tiền đang chuyển</i>	3,333,522,907	1,228,992,778
- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II	59,630,632	111,684,907
- Công ty Cadovimex	-	-
- Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	5,982,246,560	3,785,999,159

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
a) <i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
- Công ty Cadovimex	-	-
- Công ty Cadovimex II	-	-
b) <i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	-

- Công ty Cadovimex	-	-
- Công ty Cadovimex II	-	-
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Công ty Cadovimex	-	-
- Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	-	-

V.02 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
a) Phải thu khách hàng	200,750,026,336	217,741,313,657
- Công ty Cadovimex	200,349,748,042	217,741,313,657
- Công ty Cadovimex II	400,278,294	-
b) Trả trước cho người bán	125,190,159,869	94,947,789,956
- Công ty Cadovimex	11,753,440,596	12,084,475,888
- Công ty Cadovimex II	113,436,719,273	82,863,314,068
d) Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II	26,883,352,326	66,807,743,352
e) Các khoản phải thu khác	6,938,634,068	12,084,475,888
- Công ty Cadovimex	19,944,718,258	54,723,267,464
- Công ty Cadovimex II	-	-
f) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		
- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II		
Tổng cộng	352,823,538,531	379,496,846,965

V.03 Hàng tồn kho		
Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008

<i>a) Hàng mua đang đi trên đường</i>			-	
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>b) Nguyên liệu, vật liệu</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>c) Công cụ, dụng cụ</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>d) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>e) Thành phẩm</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>f) Hàng hóa</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>g) Hàng gửi đi bán</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>h) Hàng hóa kho bảo thuế</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>i) Hàng hóa bất động sản</i>				
- Công ty Cadovimex				
- Công ty Cadovimex II				
<i>j) Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện</i>				
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho			351,330,867,011	324,849,215,594

- Công ty Cadovimex II			
b) <i>Tạm ứng</i>			
- Công ty Cadovimex	9,024,324,250	3,631,206,435	
- Công ty Cadovimex II	3,859,824,250	3,631,206,435	
c) <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	5,164,500,000		
- Công ty Cadovimex			
- Công ty Cadovimex II	6,000,000	6,000,000	
d) <i>Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XDCB</i>			
- Công ty Cadovimex			
- Công ty Cadovimex II			
Tổng cộng	9,030,324,250	3,637,206,435	

Phải thu dài hạn nội bộ			
Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008	
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
Tổng cộng	-	-	

Phải thu dài hạn khác			
Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	

+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	-	-

V.05 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	37,736,932,397	54,961,827,671	3,874,683,889	7,455,769,676	104,029,213,633
- Mua trong kỳ		1,464,673,522			1,464,673,522
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	31,160,000				31,160,000
Số dư cuối kỳ	37,768,092,397	56,426,501,193	3,874,683,889	7,455,769,676	105,525,047,155
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15,087,738,941	22,049,319,222	1,013,994,887	2,206,466,609	40,357,519,659
- Khấu hao trong kỳ	287,625,858	1,138,153,147	90,023,347	177,299,399	1,693,101,751
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác	31,160,000				31,160,000

Số dư cuối kỳ	15,406,524,799	23,187,472,369	1,104,018,234	2,383,766,008	42,081,781,410
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	22,649,193,456	32,912,508,449	2,860,689,002	5,249,303,067	63,671,693,974
- Tại ngày cuối kỳ	22,361,567,598	33,239,028,824	2,770,665,655	5,072,003,668	63,443,265,745

- Nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Đơn vị:
- Nguyên giá TSCĐHH cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐHH có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐHH:

0 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính					
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
+ TTC trong năm	-	-	-	-	-
+ Mua lại	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
+ Trả lại	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
+ Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
+ Mua lại	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
+ Trả lại	-	-	-	-	-

+ Giảm khác	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</i>				
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ xác định tiền thuế phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

0 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
- Số dư đầu năm		-	620,956,546	620,956,546
+ Mua trong năm		-	-	-
+ Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-
+ Tăng do hợp nhất KD		-	-	-
+ Tăng khác		-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
+ Giảm khác		-	-	-
- Số dư cuối năm		-	620,956,546	620,956,546
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu năm		-	-	-
+ Khấu hao trong năm		-	-	-
+ Tăng khác		-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
+ Giảm khác		-	-	-
- Số dư cuối năm		-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐVH

- Tại ngày đầu kỳ
- Tại ngày cuối kỳ
- Thuyết minh và giải trình khác:

620,956,546

620,956,546

V.06 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II	44,186,028,468	41,153,403,246
Tổng cộng	44,186,028,468	41,153,403,246

Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại	Tăng	Giảm	Tại
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Thuyết minh và giải trình khác:

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng			
a) Đầu tư vào công ty con			
- Công ty Cadovimex		-	-
- Công ty Cadovimex II		-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
- Công ty Cadovimex		-	-
- Công ty Cadovimex II		30,047,500,000	40,047,500,000
c) Đầu tư dài hạn khác			
Đầu tư cổ phiếu		-	-
- Công ty Cadovimex		-	-
- Công ty Cadovimex II		-	-
Đầu tư trái phiếu		-	-
- Công ty Cadovimex		-	-
- Công ty Cadovimex II		-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-	-
- Công ty Cadovimex		-	-
- Công ty Cadovimex II		-	-
Cho vay dài hạn		-	-
- Công ty Cadovimex		-	-
- Công ty Cadovimex II		30,047,500,000	40,047,500,000
Đầu tư dài hạn khác		30,047,500,000	40,047,500,000
- Công ty Cadovimex		-	-
- Công ty Cadovimex II		-	-
d) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn			
Tổng cộng		30,047,500,000	40,047,500,000

- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II	3,091,040,400	3,140,384,736
Số dư cuối năm	3,091,040,400	3,140,384,736

V.08 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	458,400,038,912	469,134,840,201
- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II		
b) <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	458,400,038,912	469,134,840,201
- Công ty Cadovimex	-	-
- Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	458,400,038,912	469,134,840,201

V.09 Phải trả cho người bán & Người mua trả tiền trước	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
a) <i>Phải trả cho người bán</i>	28,932,759,352	15,039,650,669
- Công ty Cadovimex	15,153,565,180	13,820,418,669
- Công ty Cadovimex II	13,779,194,172	1,219,232,000
b) <i>Người mua trả tiền trước</i>	5,771,611,818	6,007,197,645
- Công ty Cadovimex	4,828,148,559	6,007,197,645
- Công ty Cadovimex II	943,463,259	
Tổng cộng	34,704,371,170	21,046,848,314

V.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
- Thuế GTGT	-	-
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77,516,762	
+ Công ty Cadovimex	77,516,762	
+ Công ty Cadovimex II		
- Thuế thu nhập cá nhân		
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		
- Thuế tài nguyên		
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		
- Các loại thuế khác		
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II		
Tổng cộng	77,516,762	-

0 Phải trả người lao động	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
+ Công ty Cadovimex	2,214,939,083	2,007,013,245

+ Công ty Cadovimex II	1,326,440,026	138,763,105
Tổng cộng	3,541,379,109	2,145,776,350

0 Chi phí phải trả

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	586,316,500	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	586,316,500	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	153,649,924	-
- Khác	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	153,649,924	-
Tổng cộng	739,966,424	-

0 Phải trả nội bộ

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
Công ty Cadovimex	-	-
Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	-	-

0 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
Công ty Cadovimex	-	-
Công ty Cadovimex II	-	-

Tổng cộng**V.11 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1,715,658,959	1,023,972,616
+ Công ty Cadovimex	1,715,658,959	1,023,972,616
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Kinh phí công đoàn	455,197,155	463,204,122
+ Công ty Cadovimex	455,197,155	463,204,122
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	896,092,231	1,114,452,231
+ Công ty Cadovimex	896,092,231	1,114,452,231
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,680,537,082	125,641,393,628
+ Công ty Cadovimex	26,442,226,245	63,337,327,292
+ Công ty Cadovimex II	39,238,310,837	62,304,066,336
Tổng cộng	68,747,485,427	128,243,022,597

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	-	-

V.12 Vay và nợ dài hạn	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
a) <i>Vay dài hạn</i>	128,511,108,130	101,081,532,809
- Vay ngân hàng	128,511,108,130	101,081,532,809
+ Công ty Cadovimex	12,797,610,930	14,236,822,809
+ Công ty Cadovimex II	115,713,497,200	86,844,710,000
- Vay đối tượng khác	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	2,295,841,830	2,030,000,000
b) <i>Nợ dài hạn</i>	-	-
- Thuê tài chính	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	2,295,841,830	2,030,000,000
- Nợ dài hạn khác	2,295,841,830	2,030,000,000
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	130,806,949,960	103,111,532,809

+ Tặng khác	-			2,023,126,129	458,845,930	2,481,972,059
+ Giám vốn	-	(1,339,084,788)				(1,339,084,788)
+ Lỗ quý trước	-	-	-		-	-
+ Giám khác		-	-		(20,444,147,397)	(20,444,147,397)
- Tại 31/03/2008	80,000,000,000	84,201,750,000	7,089,874,664	- 5,725,112,844	458,845,930	177,475,583,438
+ Tăng vốn						-
+ Lãi kỳ nay					950,247,253	950,247,253
+ Tặng khác						-
+ Giám vốn						-
+ Lỗ kỳ nay						-
+ Giám khác (*)						-
- Tại 30/06/2008	80,000,000,000	84,201,750,000	7,089,874,664	- 5,725,112,844	1,409,093,183	178,425,830,691

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	80,000,000,000	80,000,000,000
Cộng Vốn đầu tư của CSH	80,000,000,000	80,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	30/06/2008	31/03/2008
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp đầu kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

Đối tượng	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d) Cổ phiếu	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e) Các quỹ doanh nghiệp	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
- Quỹ đầu tư phát triển	5,725,112,844	5,725,112,844
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,611,760,413	7,548,719,094
f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
0 Nguồn kinh phí	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
- Nguồn kinh phí đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-

- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

V.14 Tài sản thuế ngoài	30/06/2008	31/03/2008
Đối tượng		
a) <i>Giá trị tài sản thuế ngoài</i>	-	-
- Tài sản cố định thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
b) <i>Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn</i>	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2008	Từ 01/01/2008
Đối tượng	đến 30/06/2008	đến 31/03/2008
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184,395,982,157	166,326,145,483
- Doanh thu bán hàng	183,317,868,822	165,221,363,914
+ Công ty Cadovimex	173,154,044,378	165,221,363,914
+ Công ty Cadovimex II	10,163,824,444	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,078,113,335	1,104,781,569
+ Công ty Cadovimex	1,078,113,335	1,104,781,569
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng doanh thu hợp lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-

+ Công ty Cadovimex II			
- Điều chỉnh các giao dịch nội bộ			
Các khoản giảm trừ doanh thu	481,620,510	1,008,316,202	
- Chiết khấu thương mại	16,396,014	26,934,223	
+ Công ty Cadovimex	16,396,014	26,934,223	
+ Công ty Cadovimex II			
- Giảm giá hàng bán	13,043,760	365,744,940	
+ Công ty Cadovimex	13,043,760	365,744,940	
+ Công ty Cadovimex II			
- Hàng bán bị trả lại	452,180,736	615,637,039	
+ Công ty Cadovimex	452,180,736	615,637,039	
+ Công ty Cadovimex II			
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)			
+ Công ty Cadovimex			
+ Công ty Cadovimex II			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
+ Công ty Cadovimex			
+ Công ty Cadovimex II			
- Thuế xuất khẩu			
+ Công ty Cadovimex			
+ Công ty Cadovimex II			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183,914,361,647	165,317,829,281	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	182,836,248,312	164,213,047,712	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,078,113,335	1,104,781,569	

VI.16 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 01/03/2008	Từ 01/01/2008
	đến 30/06/2008	đến 31/03/2008

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341,075,343	65,788,381
+ Công ty Cadovimex	330,182,983	58,226,576
+ Công ty Cadovimex II	10,892,360	7,561,805
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	131,159,794	22,618,684
+ Công ty Cadovimex	131,159,794	22,618,684
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	472,235,137	88,407,065

VI.17 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Từ 01/04/2008	Từ 01/01/2008
	đến 31/06/2008	đến 31/03/2008

- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
+ Công ty Cadovimex	19,346,090,573	13,991,580,222	
+ Công ty Cadovimex II	19,207,090,373	13,991,580,222	
	139,000,200		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
+ Công ty Cadovimex	143,717,899,676	129,502,282,054	
+ Công ty Cadovimex II	134,631,939,771	129,502,282,054	
	9,085,959,905		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
+ Công ty Cadovimex	720,441,656	585,984,525	
+ Công ty Cadovimex II	720,441,656	585,984,525	
	-	-	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý Bất động sản đầu tư đã bán	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
	-	-	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
	-	-	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
	-	-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
	-	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	
+ Công ty Cadovimex	-	-	
+ Công ty Cadovimex II	-	-	
	-	-	
- Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	-	-	
- Điều chỉnh tăng giá vốn, giảm lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	
Tổng cộng	163,784,431,905	144,079,846,801	

VI.18 Chi phí tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/01/2008 đến 31/03/2008
- Lãi tiền vay	16,142,846,166	11,266,098,011
+ Công ty Cadovimex		
+ Công ty Cadovimex II	16,142,846,166	11,266,098,011
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	136,930,796
+ Công ty Cadovimex	-	136,930,796
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Chi phí tài chính khác	20,016,333	143,821,314
+ Công ty Cadovimex	20,016,333	143,821,314
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	16,162,862,499	11,546,850,121

Đối tượng	Từ 01/04/2008		Từ 01/01/2008	
	đến 30/06/2008		đến 31/03/2008	
- Phế liệu	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-	-	-
- Lãi thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex	131,159,794	131,159,794	22,603,837	22,603,837
+ Công ty Cadovimex II	131,159,794	131,159,794	22,603,837	22,603,837
Tổng cộng	131,159,794	131,159,794	22,603,837	22,603,837

Chi phí khác

Đối tượng	Từ 01/04/2008		Từ 01/01/2008	
	đến 30/06/2008		đến 31/03/2008	
- Phế liệu	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-	-	-
- Lỗ thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-	143,821,314	143,821,314
+ Công ty Cadovimex II	-	-	143,821,314	143,821,314
Tổng cộng	-	-	143,821,314	143,821,314

VI.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/01/2008 đến 31/03/2008
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	113,160,463	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	113,160,463	-

VI.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đối tượng	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/01/2008 đến 31/03/2008
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/01/2008 đến 31/03/2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu + Công ty Cadovimex	125,655,555,200	113,455,535,109

+ Công ty Cadovimex II	20,501,455,943	3,513,548,780
- Chi phí nhân công		
+ Công ty Cadovimex	4,025,097,594	
+ Công ty Cadovimex II	2,376,256,938	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,361,271,937
+ Công ty Cadovimex	1,412,220,411	
+ Công ty Cadovimex II	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,309,057,939
+ Công ty Cadovimex	5,486,694,780	
+ Công ty Cadovimex II	1,102,812,312	
- Chi phí khác bằng tiền		7,265,532,763
+ Công ty Cadovimex	9,450,540,549	
+ Công ty Cadovimex II	677,820,015	
Tổng cộng	170,010,633,727	128,904,946,528

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Đối tượng	Từ 01/04/2008	Từ 01/01/2008
	đến 30/06/2008	đến 31/03/2008
a) <i>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b) <i>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</i>		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-

- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

LẬP BIỂU

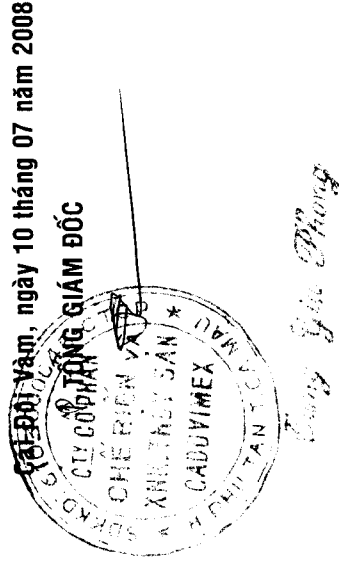
[Signature]

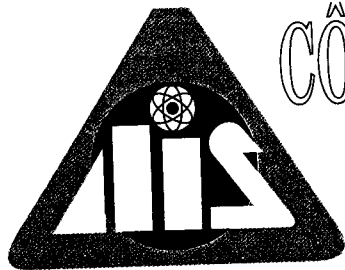
Tô Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Dương Ngọc Thơ





CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm 2007

Số: 020888/AISC-DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT
NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 02
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	03
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán	04 - 05
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	06
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	07
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	08 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2007

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán từ trang 04 đến trang 20 của Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex và các công ty con (gọi tắt "Nhóm công ty") cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Ông Võ Thành Tiên	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Tạ Hùng Mau	Phó chủ tịch HĐQT
3. Ông Trần Minh Hoàng	Thường trực HĐQT
4. Ông Huỳnh Văn Long	Thành viên HĐQT
5. Ông Trần Ngọc Tươi	Thành viên HĐQT
6. Ông Huỳnh Koc Hải	Thành viên HĐQT
7. Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT
8. Ông Tăng Gia Phong	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám Đốc

1. Ông Võ Thành Tiên	Tổng Giám Đốc
2. Ông Trần Minh Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc
3. Bà Phạm Thị Hường	Phó Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Ông Tăng Gia Phong	Kế Toán Trưởng
--------------------	----------------

2. Đặc điểm hoạt động của công ty

2.1 Giấy phép thành lập

Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.

2.2 Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy sản.

Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước.

Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.

3. Kết quả năm tài chính

Tổng thu nhập	889.205.375.564
Tổng chi phí	868.706.928.800
Lãi (lỗ) trước thuế	20.498.446.764

4. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên độc lập

Công Ty Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công Ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex và các Công ty con.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của các Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả kinh doanh của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Soạn và lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận của Ban Tổng Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex và các công ty con tại ngày 31/12/2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Nước CHXHCN Việt Nam.

Cà Mau, Ngày 19 tháng 03 năm 2008

TM. Ban Tổng Giám Đốc



VÕ THÀNH TIÊN

Tổng Giám Đốc



Auditing & Informatic Service Company
Công Ty Kiểm Toán & Dịch Vụ Tin Học

SỐ: 020888/AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2007
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2007 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX và các Công ty con từ trang 04 đến trang 20.

Việc soạn thảo và lập các báo cáo tài chính hợp nhất thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Công ty.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc, phương pháp kế toán đã được áp dụng, các ước tính, xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám Đốc cũng như đánh giá sự trình bày đầy đủ các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

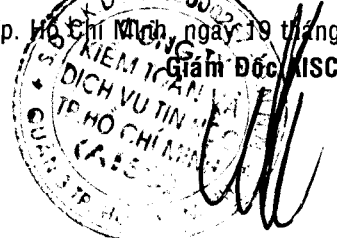
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex và các Công ty Con tại ngày 31/12/2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phan Thị Mỹ Huệ
Chứng chỉ KTV Số: 0536/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2008



Nguyễn Hữu Trí
Chứng chỉ KTV. Số: 0476/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.

Our service :	Auditing, Consulting : Management, Finance, Accounting, Taxation, Informatic and Investment.
Dịch vụ của chúng tôi :	Kiểm toán, Tư vấn : Quản lý, Tài chính, Kế toán, Thuế, Tin học và Đầu tư.
Head Office :	142 Nguyen Thi Minh Khai - Dist. 3 - HCMC Tel : (84.8) 9.305.163 (10 line) Fax : (84.8) 9.304.281 - Email : aisc@hcm.vnn.vn
Branch in Ha Noi :	Căn hộ C2 - Tầng 24 - Tòa nhà VIMECO - Lô E9 Phạm Hùng - Cầu Giấy - Hà Nội Tel : (04) 7.820.045 - 7.820.046 - 7.820.047 Fax : (04) 7.820.048
Branch in Da Nang :	92A Quang Trung - Da Nang Tel : (0511) 895.619 - Fax : (0511) 895.620
Representative Office :	21 Luong Khanh Thien - Ngo Quyen - Hai Phong Tel : (031) 920.797 - Fax : (031) 920.973
Representative Office :	64 Nam Ky Khoi Nghia - Can Tho Tel : (071) 813.004 - Fax : (071) 828.765

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2007	31/12/2006
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		682.690.232.659	362.870.567.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.804.372.389	13.969.716.799
1. Tiền	111		10.804.372.389	13.969.716.799
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327.389.666.640	197.440.404.028
1. Phải thu của khách hàng	131		217.132.986.441	183.719.446.137
2. Trả trước cho người bán	132		75.671.280.001	11.946.192.537
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	34.585.400.198	1.774.765.354
IV. Hàng tồn kho	140		325.001.591.722	145.338.547.929
1. Hàng tồn kho	141	V.03	325.001.591.722	145.338.547.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.494.601.908	6.121.898.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	678.652.650	1.573.368.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.868.987.297	3.483.363.704
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.946.961.961	1.065.165.950
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127.779.806.307	67.246.730.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		84.269.831.868	60.612.472.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	62.303.488.371	59.991.515.891
- Nguyên giá	222		101.037.972.807	92.779.334.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.734.484.436)	(32.787.818.271)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	620.956.546	620.956.546
- Nguyên giá	228		620.956.546	620.956.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	21.345.386.951	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	40.047.500.000	5.147.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		40.047.500.000	5.147.500.000
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		3.462.474.439	1.486.758.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.08	3.462.474.439	1.486.758.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		810.470.038.966	430.117.297.502

(*): Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2007	31/12/2006
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		604.743.379.612	353.773.128.856
I. Nợ ngắn hạn	310		533.729.810.591	329.688.320.284
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	495.928.355.301	297.245.068.373
2. Phải trả cho người bán	312		10.354.031.784	15.344.855.450
3. Người mua trả tiền trước	313		319.333.513	1.343.004.918
5. Phải trả người lao động	315	V.12	1.781.700.964	2.393.790.798
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	25.346.389.029	13.361.600.745
II. Nợ dài hạn	330		71.013.569.021	24.084.808.572
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	1.030.000.000	220.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	69.384.040.930	23.532.122.531
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		599.528.091	332.686.041
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.725.756.302	76.344.168.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	204.123.878.081	74.964.575.869
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102.102.520.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.512.990.000	15.906.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.356.339.154	5.356.339.154
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.500)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.701.986.715	3.701.986.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		20.450.043.712	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.601.878.221	1.379.592.777
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.601.878.221	1.379.592.777
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		903.052	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		810.470.038.966	430.117.297.502

(*): Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

Cái Đôi Vàm, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Phòng

Trần Văn Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

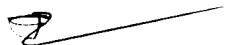
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	886.203.067.969	996.270.827.311
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.18	174.441.014	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.19	886.028.626.955	996.270.827.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	773.737.701.689	888.030.151.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.290.925.266	108.240.675.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	2.992.489.178	5.349.295.775
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	36.808.966.784	28.437.890.681
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		35.933.403.234	27.782.734.629
8. Chi phí bán hàng	24		45.174.438.674	59.121.542.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.987.429.978	7.621.463.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		21.312.579.008	18.409.074.073
11. Thu nhập khác	31	VI.23	184.259.431	226.374.460
12. Chi phí khác	32	VI.24	998.391.675	32.585.287
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(814.132.244)	193.789.173
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		20.498.446.764	18.602.863.246
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	VI.20	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61)	70		20.498.446.764	18.602.863.246
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			903.052	
17.2 Lợi ích sau thuế của cổ đông của Cty mẹ			20.497.543.712	18.602.863.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3.734	5.412

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng

Cái Đôi Vàm, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		841.992.747.889	903.246.735.141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(882.112.406.165)	(702.201.654.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.524.605.746)	(21.950.141.118)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(35.926.057.175)	(27.782.734.629)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(26.785.397)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.408.467.893.238	1.953.099.266.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.440.722.433.917)	(2.013.547.237.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(132.824.861.876)	90.837.448.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(74.680.000)	(82.599.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		47.619.048	7.450.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.060.952)	(75.149.309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		24.553.370.000	25.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.500.372.342.337	1.754.984.123.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.395.117.212.708)	(1.866.559.599.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129.808.499.629	(86.575.476.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.043.423.199)	4.186.822.797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.969.716.799	9.795.383.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(121.921.211)	(12.489.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		10.804.372.389	13.969.716.799

Kế toán trưởng

Cải Đơn Văn, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 20 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo này

Trang 7

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu:

Góp vốn cổ phần

- Các đơn vị phụ thuộc:

+ Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II;

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Tổng số công ty con:

+ Số lượng công ty con được hợp nhất 1

+ Số lượng công ty con không được hợp nhất 0

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 93,69%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 93,69%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.

- Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản;

- Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất;

- Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và XNK trong và ngoài nước;

- Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên: 1.510 người, Trong đó nhân viên văn phòng: 110 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo từ trang 04 đến trang 07 là phần không thể tách rời của thuyết minh này

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Chứng từ ghi sổ và trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền;

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (VH, HH, thuê TC): Theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (VH, HH, thuê TC): Theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận: Bất động sản đầu tư được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư khi các chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện tại.

- Phương pháp khấu hao: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá gốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2007****Đơn vị tính: VND**

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành, hàng đã chuyển giao cho khách hàng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.238.961.387</i>	<i>1.388.307.964</i>
- Công ty Cadovimex	1.155.846.624	1.388.307.964
- Công ty Cadovimex II	83.114.763	
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>9.565.411.002</i>	<i>12.581.408.835</i>
- Công ty Cadovimex	5.190.790.512	12.581.408.835
- Công ty Cadovimex II	4.374.620.490	
Tổng cộng	10.804.372.389	13.969.716.799

02 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Công ty Cadovimex	9.842.782.734	1.774.765.354
- Công ty Cadovimex II	24.742.617.464	-
Tổng cộng	34.585.400.198	1.774.765.354

03 Hàng tồn kho

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>1.879.998.275</i>	<i>1.321.704.609</i>
- Công ty Cadovimex	1.879.998.275	1.321.704.609
- Công ty Cadovimex II		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>1.723.625.250</i>	<i>1.190.759.550</i>
- Công ty Cadovimex	1.723.625.250	1.190.759.550
- Công ty Cadovimex II		
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</i>	<i>195.447.240</i>	<i>220.165.920</i>
- Công ty Cadovimex	195.447.240	220.165.920
- Công ty Cadovimex II		
<i>Thành phẩm</i>	<i>265.232.335.667</i>	<i>110.152.564.510</i>
- Công ty Cadovimex	265.232.335.667	110.152.564.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

- Công ty Cadovimex II		
Hàng gửi đi bán	55.970.185.290	32.453.353.340
- Công ty Cadovimex	55.970.185.290	32.453.353.340
- Công ty Cadovimex II		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	325.001.591.722	145.338.547.929

04 Chi phí trả trước ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Công ty Cadovimex	678.652.650	1.573.368.647
- Công ty Cadovimex II		
Tổng cộng	678.652.650	1.573.368.647

05 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
Tạm ứng	2.940.947.347	988.721.271
- Công ty Cadovimex	2.940.947.347	988.721.271
- Công ty Cadovimex II	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	-
- Công ty Cadovimex	6.000.000	-
- Công ty Cadovimex II	-	-
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	14.614	-
- Công ty Cadovimex	-	-
- Công ty Cadovimex II	14.614	-
Tổng cộng	2.946.961.961	988.721.271

06 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	37.461.731.224	48.773.430.228	2.489.231.889	4.054.940.821	92.779.334.162
- Mua trong năm	273.651.173	5.742.193.251	1.105.070.000	1.716.000.000	8.836.914.424
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	54.380.000	54.380.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	408.795.808	-	-	408.795.808
- Giảm khác	-	-	-	223.859.971	223.859.971

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Số dư cuối năm	37.735.382.397	54.106.827.671	3.594.301.889	5.601.460.850	101.037.972.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.398.571.870	17.765.066.560	736.372.818	1.887.807.023	32.787.818.271
- Khấu hao trong năm	2.380.631.924	3.456.561.952	194.310.801	268.495.319	6.299.999.996
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	251.536.495	14.073.238	87.724.098	353.333.831
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.779.203.794	20.970.092.017	916.610.381	2.068.578.244	38.734.484.436
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	25.063.159.354	31.008.363.668	1.752.859.071	2.167.133.798	59.991.515.891
- Tại ngày cuối năm	22.956.178.603	33.136.735.654	2.677.691.508	3.532.882.606	62.303.488.371

07 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	bảng quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư đầu năm	-	-	-	620.956.546	620.956.546
+ Mua trong năm		-	-	-	-
+ Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-
+ Tăng do hợp nhất KD		-	-	-	-
+ Tăng khác		-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
+ Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	620.956.546	620.956.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
+ Khấu hao trong năm		-	-	-	-
+ Tăng khác		-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
+ Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	620.956.546	620.956.546
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	620.956.546	620.956.546

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2007****Đơn vị tính: VND****08 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Công ty Cadovimex		
- Công ty Cadovimex II	21.345.386.951	-
Tổng cộng	21.345.386.951	-

09 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>40.047.500.000</i>	<i>5.147.500.000</i>
Cho vay dài hạn (*)	40.000.000.000	5.100.000.000
- Công ty Cadovimex	40.000.000.000	5.100.000.000
- Công ty Cadovimex II	-	-
Đầu tư dài hạn khác	47.500.000	47.500.000
- Công ty Cadovimex	47.500.000	47.500.000
- Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	40.047.500.000	5.147.500.000

Ghi chú: (*) Khoản thế chấp ký quỹ tại Quỹ hỗ trợ phát triển Cà Mau

10 Chi phí trả trước dài hạn

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Công ty Cadovimex	3.462.474.439	1.486.758.008
- Công ty Cadovimex II		
Số dư cuối năm	3.462.474.439	1.486.758.008

11 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>495.928.355.301</i>	<i>297.245.068.373</i>
- Công ty Cadovimex	495.928.355.301	297.245.068.373
- Công ty Cadovimex II		
Tổng cộng	495.928.355.301	297.245.068.373

12 Phải trả người lao động

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
+ Công ty Cadovimex	1.781.700.964	2.393.790.798
+ Công ty Cadovimex II		
Tổng cộng	1.781.700.964	2.393.790.798

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	161.254.089	125.791.688
+ Công ty Cadovimex	161.254.089	125.791.688
+ Công ty Cadovimex II		
- Kinh phí công đoàn	444.572.524	178.922.095
+ Công ty Cadovimex	444.572.524	178.922.095
+ Công ty Cadovimex II		
- Phải trả về cổ phần hóa	1.064.462.231	1.220.327.043
+ Công ty Cadovimex	1.064.462.231	1.220.327.043
+ Công ty Cadovimex II		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.676.100.185	11.836.559.919
+ Công ty Cadovimex	23.549.736.363	11.836.559.919
+ Công ty Cadovimex II	126.363.822	
Tổng cộng	25.346.389.029	13.361.600.745

14 Phải trả dài hạn khác

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.030.000.000	220.000.000
+ Công ty Cadovimex	1.030.000.000	220.000.000
+ Công ty Cadovimex II		
Tổng cộng	1.030.000.000	220.000.000

15 Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
Vay dài hạn	69.384.040.930	23.532.122.531
- Vay ngân hàng	69.384.040.930	23.532.122.531
+ Công ty Cadovimex	15.765.330.930	23.532.122.531
+ Công ty Cadovimex II	53.618.710.000	
Tổng cộng	69.384.040.930	23.532.122.531

CÔNG TY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	-	1.635.766.505	-	-	-	-	26.635.766.505
- Tăng vốn trong năm trước	25.000.000.000	15.906.250.000	3.720.572.649	-	-	3.701.986.715	-	48.328.809.364
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.906.250.000	5.356.339.154	-	-	3.701.986.715	-	74.964.575.869
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	15.906.250.000	5.356.339.154	-	-	3.701.986.715	-	74.964.575.869
- Tăng vốn trong năm nay	52.258.290.000	57.068.280.000	-	-	-	-	-	109.326.570.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	20.497.543.712	20.497.543.712
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(155.770.000)	(461.540.000)	-	(1.500)	-	-	(47.500.000)	(664.811.500)
Số dư cuối năm nay	102.102.520.000	72.512.990.000	5.356.339.154	(1.500)	-	3.701.986.715	20.450.043.712	204.123.878.081

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	102.102.520.000	50.000.000.000
Cộng Vốn đầu tư của CSH	102.102.520.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu	102.102.520.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	52.258.290.000	25.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	155.770.000	
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10.210.252	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.210.252	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.210.252	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.210.252	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.210.252	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Đối tượng	31/12/2007	01/01/2007
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	3.701.986.715	3.701.986.715
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.052.824.985	1.379.592.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2007****Đơn vị tính: VND****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay	Năm trước
17 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	886.203.067.969	996.270.827.311
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	880.001.492.469	989.754.562.000
+ Công ty Cadovimex	880.001.492.469	989.754.562.000
+ Công ty Cadovimex II		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.201.575.500	6.516.265.311
+ Công ty Cadovimex	6.201.575.500	6.516.265.311
+ Công ty Cadovimex II	-	-
18 Các khoản giảm trừ doanh thu	174.441.014	-
- Chiết khấu thương mại	62.738.714	-
+ Công ty Cadovimex	62.738.714	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Hàng bán bị trả lại	111.702.300	-
+ Công ty Cadovimex	111.702.300	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	886.028.626.955	996.270.827.311
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	879.827.051.455	989.754.562.000
+ Công ty Cadovimex	879.827.051.455	
+ Công ty Cadovimex II	-	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.201.575.500	6.516.265.311
+ Công ty Cadovimex	6.201.575.500	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
20 Giá vốn hàng bán		
Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	168.540.401.271	156.746.073.213
+ Công ty Cadovimex	168.540.401.271	156.746.073.213
+ Công ty Cadovimex II	-	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	601.602.681.308	728.049.342.828
+ Công ty Cadovimex	601.602.681.308	728.049.342.828
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.594.619.110	3.234.735.581
+ Công ty Cadovimex	3.594.619.110	3.234.735.581

Các báo cáo từ trang 04 đến trang 07 là phần không thể tách rời của thuyết minh này

Trang 17

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2007****Đơn vị tính: VND**

+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý Bất động sản đầu tư đã bán	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
+ Công ty Cadovimex	-	-
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	-	-
- Điều chỉnh tăng giá vốn, giảm lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	773.737.701.689	888.030.151.622

21 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.715.633.653	301.816.191
+ Công ty Cadovimex	2.701.322.208	301.816.191
+ Công ty Cadovimex II	14.311.445	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.855.525	35.831.080
+ Công ty Cadovimex	276.855.525	35.831.080
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	5.000.685.141
+ Công ty Cadovimex	-	5.000.685.141
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10.963.363
+ Công ty Cadovimex	-	10.963.363
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	2.992.489.178	5.349.295.775

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THUỶ SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

22 Chi phí tài chính

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	35.933.403.234	27.782.734.629
+ Công ty Cadovimex	35.933.403.234	27.782.734.629
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	11.620.989
+ Công ty Cadovimex	-	11.620.989
+ Công ty Cadovimex II	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	875.563.550	643.535.063
+ Công ty Cadovimex	875.563.550	643.535.063
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	36.808.966.784	28.437.890.681

23 Thu nhập khác

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Khác	184.259.431	226.374.460
+ Công ty Cadovimex	184.259.431	226.374.460
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	184.259.431	226.374.460

24 Chi phí khác

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Khác	998.391.675	32.585.287
+ Công ty Cadovimex	998.391.675	32.585.287
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	998.391.675	32.585.287

25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.964.577.657	604.758.992.742
- Chi phí nhân công	17.750.798.769	16.710.825.251
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.469.714.728	4.069.196.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.803.536.004	16.624.842.339
- Chi phí khác bằng tiền	34.342.895.202	15.709.089.597
Tổng cộng	780.331.522.360	657.872.946.398

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex II

Công ty con

Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong năm

Các khoản phải trả công ty Cadovimex (Công ty mẹ)	83.363.822
---	------------

+ Thanh toán hộ lương cho công ty Cadovimex II	26.152.551
--	------------

+ Các khoản phải trả công ty Cadovimex (công ty mẹ) khác	57.211.271
--	------------

Khoản công ty mẹ (Cadovimex đầu tư vào công ty con)	30.431.669.249
--	-----------------------

Các khoản phải thu công ty mẹ	19.732.617.464
-------------------------------	----------------

+ Phải thu khoản tiền vốn vay chuyển cho Công ty Cadovimex mượn	19.720.000.000
---	----------------

+ Thuế GTGT khấu trừ tại Cadovimex	12.617.464
------------------------------------	------------

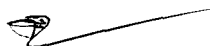
7. Những thông tin khác

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty Cadovimex (Công ty mẹ) đến thời điểm 31/12/2007	74.553.370.000
---	----------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty Cadovimex II (Công ty con) đến thời điểm 31/12/2007	57.980.819.249
---	----------------

Trong đó Công ty mẹ đầu tư vào công ty con là	30.431.669.249
---	----------------

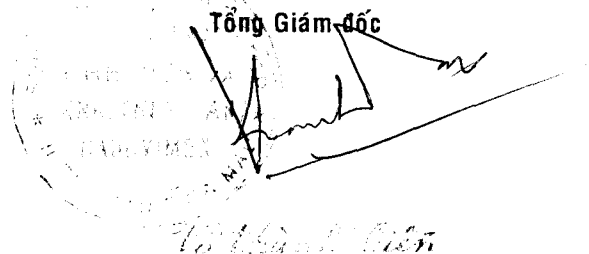
Kế toán trưởng

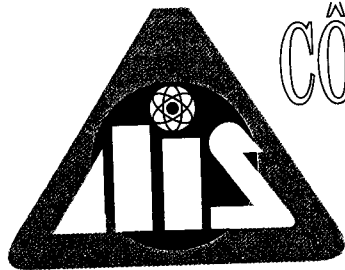


Trưởng phòng

Cái Đôi Vàm, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc





CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm 2007

Số: 020888/AISC-DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT
NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 02
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	03
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán	04 - 05
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	06
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	07
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	08 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2007

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ trang 04 đến trang 19 của Công Ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex (gọi tắt là Công ty) cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007.

1. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc

Thành viên Hội Đồng Quản Trị

1. Ông Võ Thành Tiên	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Tạ Hùng Mau	Phó chủ tịch HĐQT
3. Ông Trần Minh Hoàng	Thường trực HĐQT
4. Ông Huỳnh Văn Long	Thành viên HĐQT
5. Ông Trần Ngọc Tươi	Thành viên HĐQT
6. Ông Huỳnh Koc Hải	Thành viên HĐQT
7. Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT
8. Ông Tăng Gia Phong	Thành viên HĐQT

Ban Giám Đốc

1. Ông Võ Thành Tiên	Tổng Giám Đốc
2. Ông Trần Minh Hoàng	Phó Tổng Giám Đốc
3. Bà Phạm Thị Hường	Phó Tổng Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Ông Tăng Gia Phong	Kế Toán Trưởng
--------------------	----------------

2. Đặc điểm hoạt động của công ty

2.1 Giấy phép thành lập

Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.

2.2 Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy sản.

Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước.

Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.

3. Kết quả năm tài chính

Tổng thu nhập	889.191.064.119
Tổng chi phí	868.706.928.800
Lãi (lỗ) trước thuế	20.484.135.319

4. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2007 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên độc lập

Công Ty Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Công Ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả kinh doanh của niên độ kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Soạn và lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận của Ban Tổng Giám Đốc

Chúng tôi xin tuyên bố rằng, các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo báo cáo này đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex tại ngày 31/12/2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Nước CHXHCN Việt Nam.

Cà Mau, Ngày 19 tháng 03 năm 2008

TM. Ban Tổng Giám Đốc

VÕ THÀNH TIÊN

Tổng Giám Đốc



Auditing & Informatic Service Company
Công Ty Kiểm Toán & Dịch Vụ Tin Học
SỐ: 020888 /AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2007
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2007 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX từ trang 04 đến trang 19.

Việc soạn thảo và lập các báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Quý Công ty.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán nhằm đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc, phương pháp kế toán đã được áp dụng, các ước tính, xét đoán quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám Đốc cũng như đánh giá sự trình bày đầy đủ các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex tại ngày 31/12/2007, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phan Thị Mỹ Huệ
Chứng chỉ KTV Số: 0536/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2008



Nguyễn Hữu Trí
Chứng chỉ KTV: Số: 0476/ KTV
Do Bộ Tài Chính Việt nam cấp.

Our service :	Auditing, Consulting : Management, Finance, Accounting, Taxation, Informatic and Investment.
Dịch vụ của chúng tôi :	Kiểm toán, Tư vấn : Quản lý, Tài chính, Kế toán, Thuế, Tin học và Đầu tư.
Head Office :	142 Nguyen Thi Minh Khai - Dist. 3 - HCMC Tel : (84.8) 9.305.163 (10 line) Fax : (84.8) 9.304.281 - Email : aisc@hcm.vnn.vn
Branch in Ha Noi :	Căn hộ C2 - Tầng 24 - Tòa nhà VIMECO - Lô E9 Phạm Hùng - Cầu Giấy - Hà Nội Tel : (04) 7.820.045 - 7.820.046 - 7.820.047 Fax : (04) 7.820.048
Branch in Da Nang :	92A Quang Trung - Đà Nẵng Tel : (0511) 895.619 - Fax : (0511) 895.620
Representative Office :	21 Luong Khanh Thien - Ngo Quyen - Hai Phong Tel : (031) 920.797 - Fax : (031) 920.973
Representative Office :	64 Nam Ky Khoi Nghia - Can Tho Tel : (071) 813.004 - Fax : (071) 828.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		592.282.916.594	362.870.567.057
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.346.637.136	13.969.716.799
1. Tiền	111	V.01	6.346.637.136	13.969.716.799
II. Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.225.126.850	197.440.404.028
1. Phải thu khách hàng	131		217.132.986.441	183.719.446.137
2. Trả trước cho người bán	132		15.249.357.675	11.946.192.537
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	9.842.782.734	1.774.765.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		325.001.591.722	145.338.547.929
1. Hàng tồn kho	141	V.03	325.001.591.722	145.338.547.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.709.560.886	6.121.898.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		678.652.650	1.573.368.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.083.960.889	3.483.363.704
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	2.946.947.347	1.065.165.950
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		136.866.088.605	67.246.730.445
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		62.924.444.917	60.612.472.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	62.303.488.371	59.991.515.891
- Nguyên giá	222		101.037.972.807	92.779.334.162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.734.484.436)	(32.787.818.271)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	620.956.546	620.956.546
- Nguyên giá	228		620.956.546	620.956.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	70.479.169.249	5.147.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.431.669.249	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		40.047.500.000	5.147.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3.462.474.439	1.486.758.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.462.474.439	1.486.758.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		729.149.005.199	430.117.297.502

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		550.985.805.790	353.773.128.856
I. Nợ ngắn hạn	310		533.590.946.769	329.688.320.284
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	495.928.355.301	297.245.068.373
2. Phải trả người bán	312		10.341.531.784	15.344.855.450
3. Người mua trả tiền trước	313		319.333.513	1.343.004.918
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		-	-
5. Phải trả cho người lao động	315		1.781.700.964	2.393.790.798
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	25.220.025.207	13.361.600.745
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		17.394.859.021	24.084.808.572
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	1.030.000.000	220.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	15.765.330.930	23.532.122.531
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		599.528.091	332.686.041
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		178.163.199.409	76.344.168.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	176.561.321.188	74.964.575.869
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.553.370.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.512.990.000	15.906.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.356.339.154	5.356.339.154
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.701.986.715	3.701.986.715
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.436.635.319	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.601.878.221	1.379.592.777
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.601.878.221	1.379.592.777
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		729.149.005.199	430.117.297.502

Kế toán trưởng



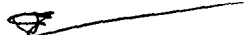
Tô thành Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	886.203.067.969	996.270.827.311
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu			872.817.687.584	984.440.355.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.15	174.441.014	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.16	886.028.626.955	996.270.827.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	773.737.701.689	888.030.151.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		112.290.925.266	108.240.675.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	2.978.177.733	5.349.295.775
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	36.808.966.784	28.437.890.681
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		35.933.403.234	27.782.734.629
8. Chi phí bán hàng	24		45.174.438.674	59.121.542.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.987.429.978	7.621.463.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21-22) - (24 + 25) }	30		21.298.267.563	18.409.074.073
11. Thu nhập khác	31		184.259.431	226.374.460
12. Chi phí khác	32		998.391.675	32.585.287
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(814.132.244)	193.789.173
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.484.135.319	18.602.863.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.484.135.319	18.602.863.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.731	5.412

Kế toán trưởng



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2008



Võ thành Tiên

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03 -DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

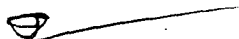
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2007

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		841.992.747.889	903.246.735.141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(866.354.999.112)	(702.201.654.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.394.818.281)	(21.950.141.118)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(35.926.057.175)	(27.782.734.629)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(26.785.397)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.394.711.103.128	1.953.099.266.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.416.471.878.192)	(2.013.547.237.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106.443.901.743)	90.837.448.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74.680.000)	(82.599.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		47.619.048	7.450.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.060.952)	(75.149.309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24.553.370.000	25.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.469.533.632.337	1.754.984.123.252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.395.117.212.708)	(1.866.559.599.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98.969.789.629	(86.575.476.630)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.501.173.066)	4.186.822.797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.969.716.799	9.795.383.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(121.906.597)	(12.489.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.346.637.136	13.969.716.799

Kế toán trưởng



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Tổng Giám đốc



Võ thành Tiến

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2007

Đơn vị tính : VND

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.

+ Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản

3- Ngành nghề kinh doanh

+ Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản.

+ Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất

+ Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và XNK trong và ngoài nước.

+ Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2007 kết thúc vào ngày 31/12/2007)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/ QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính ban hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ và trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007****Đơn vị tính : VND**

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa thực hiện

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn của quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính ban hành.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành, hàng đã chuyển giao cho khách hàng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	1.155.846.624	1.388.307.964
- Tiền gửi ngân hàng	5.190.790.512	12.581.408.835
Cộng:	6.346.637.136	13.969.716.799
02 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Phải thu về cổ phần hóa	388.500.000	781.709.751
- Phải thu khác	9.454.282.734	993.055.603
<i>Phải thu khác</i>	<i>5.445.949.065</i>	<i>782.315.323</i>
<i>Phải thu của hàng xăng dầu</i>	<i>17.974.059</i>	<i>3.846.344</i>
<i>Phải thu Xí nghiệp Nam Long (định mức vật tư F72)</i>	-	<i>15.927.791</i>
<i>Phải thu của hàng</i>	<i>307.260.788</i>	<i>190.966.145</i>
<i>Công ty CPCB & XNK Thủy Sản Hòa Phát</i>	<i>3.599.735.000</i>	-
<i>Phải thu Cadovimex II</i>	<i>83.363.822</i>	
<i>Phải thu khác từ Cadovimex II</i>	<i>57.211.271</i>	
<i>Phải thu thanh toán lương hộ Cadovimex II</i>	<i>26.152.551</i>	
Cộng:	9.842.782.734	1.774.765.354
03 - Hàng tồn kho	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Nguyên liệu, vật liệu	1.879.998.275	1.321.704.609
- Công cụ dụng cụ	1.723.625.250	1.190.759.550
- Chi phí SX, KD dở dang	195.447.240	220.165.920
- Thành phẩm	265.232.335.667	110.152.564.510
- Hàng gửi đi bán	55.970.185.290	32.453.353.340
Cộng giá gốc hàng tồn kho	325.001.591.722	145.338.547.929

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2007

Đơn vị tính : VND

04 - Tài sản ngắn hạn khác	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Tạm ứng	2.940.947.347	1.065.165.950
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	-
Cộng:	2.946.947.347	1.065.165.950

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	37.461.731.224	48.773.430.228	2.489.231.889	4.054.940.821	92.779.334.162
- Mua trong năm	273.651.173	5.742.193.251	1.105.070.000	1.716.000.000	8.836.914.424
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	54.380.000	54.380.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	408.795.808	-	-	408.795.808
- Giảm khác	-	-	-	223.859.971	223.859.971
Số dư cuối năm	37.735.382.397	54.106.827.671	3.594.301.889	5.601.460.850	101.037.972.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.398.571.870	17.765.066.560	736.372.818	1.887.807.023	32.787.818.271
- Khấu hao trong năm	2.380.631.924	3.456.561.952	194.310.801	268.495.319	6.299.999.996
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	251.536.495	14.073.238	87.724.098	353.333.831
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.779.203.794	20.970.092.017	916.610.381	2.068.578.244	38.734.484.436
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	25.063.159.354	31.008.363.668	1.752.859.071	2.167.133.798	59.991.515.891
- Tại ngày cuối năm	22.956.178.603	33.136.735.654	2.677.691.508	3.532.882.606	62.303.488.371

06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác chương trình ISO	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				620.956.546	620.956.546

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2007

Đơn vị tính : VND

- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				620.956.546	620.956.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				-	-
- Khấu hao trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm				-	-
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm				620.956.546	620.956.546
- Tại ngày cuối năm				620.956.546	620.956.546

07 - Đầu tư tài chính dài hạn khác

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

- Đầu tư vào công ty con

30.431.669.249

-

- Đầu tư dài hạn khác

40.047.500.000

5.147.500.000

+ Cho vay dài hạn (*)

40.000.000.000

5.100.000.000

+Đầu tư dài hạn khác

47.500.000

47.500.000

Cộng:

70.479.169.249

5.147.500.000

Ghi chú: (*) Khoản thế chấp ký quỹ tại Quỹ hỗ trợ phát triển Cà Mau

08 - Chi phí trả trước dài hạn

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

- Chi phí trả trước dài hạn khác

3.462.474.439

1.486.758.008

Cộng:

3.462.474.439

1.486.758.008

09 - Vay và nợ ngắn hạn

CUỐI NĂM

ĐẦU NĂM

- Vay ngắn hạn

495.928.355.301

297.245.068.373

Vay ngắn hạn VND

389.754.824.901

107.350.823.693

Ngân hàng NN & PTNT Cà Mau

124.029.435.389

37.812.267.912

Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau

77.931.936.901

39.860.768.937

Các báo cáo từ trang 04 đến trang 07 là phần không thể tách rời của thuyết minh này

Trang 11

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007****Đơn vị tính : VND**

Quỹ hỗ trợ phát triển Cà Mau	119.600.000.000	16.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư Cà Mau	68.193.452.611	13.077.786.844
Vay ngắn hạn ngoại tệ	75.096.525.000	175.341.124.000
Ngân hàng Đầu tư Cà Mau	58.941.575.000	67.975.985.000
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	959.700.000	38.024.819.000
Ngân hàng NN & PTNT Cà Mau	15.195.250.000	69.340.320.000
Vay chiết khấu bộ chứng từ	31.077.005.400	14.553.120.680
Ngân hàng Ngoại thương TP,HCM	9.483.755.400	-
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	19.817.805.000	4.692.991.380
Ngân hàng NN & PTNT Cà Mau	1.455.545.000	983.926.300
Ngân hàng Đầu tư Cà Mau	319.900.000	8.876.203.000
Cộng:	495.928.355.301	297.245.068.373
10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	444.572.524	178.922.095
- Bảo hiểm xã hội	148.588.124	111.250.120
- Bảo hiểm y tế	12.665.965	14.541.568
- Phải trả về cổ phần hóa	1.064.462.231	1.220.327.043
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.549.736.363	11.836.559.919
+ Phải trả khác	3.817.118.899	11.836.559.919
+ Phải trả Cadovimex II	19.732.617.464	
<i>Tiền mượn vốn vay của Cadovimex II</i>	<i>19.720.000.000</i>	
<i>Phải trả tiền thuế GTGT</i>	<i>12.617.464</i>	
Cộng:	25.220.025.207	13.361.600.745
11 - Phải trả dài hạn khác	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.030.000.000	220.000.000
Cộng:	1.030.000.000	220.000.000
12 - Vay và nợ dài hạn	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	15.765.330.930	23.532.122.531
Ngân hàng NN & PTNT Cà Mau	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	-	1.742.000.000

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007****Đơn vị tính : VND**

Ngân hàng Công thương Cà Mau	4.428.520.000	6.199.960.000
Quỹ hỗ trợ phát triển	9.836.810.930	14.090.162.531
Cộng:	15.765.330.930	23.532.122.531

13 - Vốn chủ sở hữu



CÔNG TY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	-	1.635.766.505	-	-	-	-	26.635.766.505
- Tăng vốn trong năm trước	25.000.000.000	15.906.250.000	3.720.572.649	-	-	3.701.986.715	-	48.328.809.364
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.906.250.000	5.356.339.154	-	-	3.701.986.715	-	74.964.575.869
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	15.906.250.000	5.356.339.154	-	-	3.701.986.715	-	74.964.575.869
- Tăng vốn trong năm nay	24.709.140.000	57.068.280.000	-	-	-	-	-	81.777.420.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	20.484.135.319	20.484.135.319
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác	(155.770.000)	(461.540.000)		-	-	-	(47.500.000)	(664.810.000)
Số dư cuối năm nay	74.553.370.000	72.512.990.000	5.356.339.154	-	-	3.701.986.715	20.436.635.319	176.561.321.188

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007**

Đơn vị tính : VND

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	74.553.370.000	50.000.000.000
Cộng:	74.553.370.000	50.000.000.000
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74.553.370.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	24.709.140.000	25.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	155.770.000	-
+ Vốn góp cuối năm	74.553.370.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.455.337	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.455.337	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.455.337	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.455.337	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.455.337	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	3.701.986.715	3.701.986.715
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	22.038.513.540	1.379.592.777

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007****Đơn vị tính : VND****VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
14 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	886.203.067.969	996.270.827.311
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	880.001.492.469	989.754.562.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.201.575.500	6.516.265.311
15 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	174.441.014	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	62.738.714	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	111.702.300	-
- Thuế gtgt phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
16 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	886.028.626.955	996.270.827.311
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	879.827.051.455	989.754.562.000
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.201.575.500	6.516.265.311
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
17 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	168.540.401.271	156.746.073.213
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	601.602.681.308	728.049.342.828
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.594.619.110	3.234.735.581
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	773.737.701.689	888.030.151.622
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
18 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.701.322.208	301.816.191

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007****Đơn vị tính : VND**

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.855.525	35.831.080
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	5.000.685.141
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		10.963.363
Cộng:	2.978.177.733	5.349.295.775

NĂM NAY NĂM TRƯỚC**19 - Chi phí tài chính (Mã số 22)**

- Lãi tiền vay	35.933.403.234	27.782.734.629
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	11.620.989
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	875.563.550	643.535.063
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng:	36.808.966.784	28.437.890.681

20 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

- Đơn vị được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi là 03 năm, kể từ năm 2005 (năm bắt đầu hoạt động kinh doanh)
- Thời gian miễn thuế là 03 năm, kể từ năm 2005 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế).
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 08 năm, kể từ năm 2008.
- Năm 2007 công ty đang trong thời gian được miễn thuế

NĂM NAY NĂM TRƯỚC**21 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.964.577.657	604.748.992.742
- Chi phí nhân công	17.750.798.769	16.710.825.251
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.469.714.728	4.069.196.469
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.803.536.004	16.624.842.339
- Chi phí bằng tiền khác	34.342.895.202	15.709.089.597
Cộng:	780.331.522.360	657.862.946.398

Các báo cáo từ trang 04 đến trang 07 là phần không thể tách rời của thuyết minh này

Trang 17

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007****Đơn vị tính : VND****VII- Những thông tin khác****3- Thông tin về các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex II	Công ty con
Địa chỉ: Lô III - 8 Khu C mở rộng KCN SaĐéc - Đồng Tháp	
Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với Công ty Cadovimex II như sau	
Phải trả cho Công ty Cadovimex II	47.281.767.464
Tiền mượn vốn vay	19.720.000.000
Tiền thuế GTGT	12.617.464
Phải trả về tiền thu bán cổ phần thu hộ cho Đồng Tháp	27.549.150.000
Phải thu Công ty Cadovimex II	58.064.183.071
Thanh toán hộ cho Cadovimex II các công trình thi công	57.980.819.249
Phải thu khác từ Cadovimex II	57.211.271
Phải thu thanh toán lương hộ Cadovimex II	26.152.551

7- Những thông tin khác

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2007 là 74.553.370.000

Theo giấy chứng nhận số 224/UBCK-GCN ngày 22/11/2007 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cho phép Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được quyền chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng được quyền chào bán là 1.707.800 cổ phiếu (loại cổ phiếu phổ thông), mệnh giá 10.000 đồng. Tổng giá trị chào bán là 17.078.000.000 để nâng vốn điều lệ từ 62.922.000.000 đồng lên thành 80.000.000.000 đồng. Công ty đã được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cà Mau cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000045 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 01 năm 2008 với số vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng.

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

	DVT	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Bố trí cơ cấu vốn tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	8,63	14,09
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	81,23	84,36
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,57	82,25
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,43	17,75

2. Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,22
------------------------------------	-----	------	------

Các báo cáo từ trang 04 đến trang 07 là phần không thể tách rời của thuyết minh này

Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2007****Đơn vị tính : VND**

2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,11	1,10
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,04
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	3,62	2,52
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,30	1,86
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,30	1,86
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,81	4,33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,81	4,33
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu	%	11,50	24,37

Kế toán trưởng



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Tổng Giám đốc



Võ thành Tiến

Cái Đôi Vàm, ngày 03 tháng 06 năm 2008.

BẢNG THUYẾT MINH

Kính gửi: Sở Giao Dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Chúng tôi xin thuyết minh chênh lệch theo yêu cầu của Sở Giao Dịch chứng khoán TP.HCM như sau:

- Bảng cân đối kế toán đầu năm 2007 “ các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác “ không bằng số cuối năm 2006 chuyển sang (theo kiểm toán):

* Bảng CĐKT năm 2006: Tại phần III mục 5 “ Các khoản phải thu “ :
198.505.569.978 đồng.

* Bảng CĐKT năm 2007: Tại phần III mục 5 “ Các khoản phải thu ngắn hạn“ :
197.440.404.028 đồng.

Chênh lệch: 1.065.165,950 đồng.

Lý do: Số dư từ cuối năm 2006 tại phần III mục 5 “ các khoản phải thu khác “ 2.839.931.304 đồng chuyển sang số dư đầu năm 2007 được tách ra:

+ **phần III mục 5** “ các khoản phải thu khác “ 1.774.765.354 đồng
+ và **phần V mục 4** “ tài sản ngắn hạn khác “ 1.065.165.950 đồng.

Trên đây là một số giải trình của cty Cổ phần chế biến và XNK thủy sản CADOVIMEX đến sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

BAN GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Vô Thành Tiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Niên độ 2006

Số: 0407191/AISC-DN

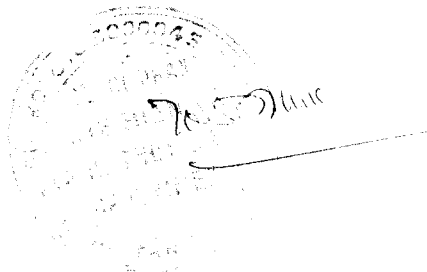
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX**

Sao Y Bản Chính

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2007

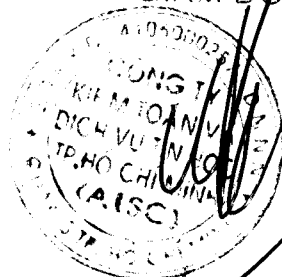
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09/10/2007

BẢN SAO



Nguyễn Văn Hùng

GIÁM ĐỐC *Mh*



Nguyễn Hữu Trí

MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	1 - 2
2- Báo Cáo Kiểm Toán	3
3- Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 5
4- Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	6
5- Lưu Chuyển Tiền Tệ	7
6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	8 - 16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cadovimex (sau đây gọi tắt là Công ty) trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán niên độ 2006.

1. Các hoạt động chính

Là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/3/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau

Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy sản;

Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống;

Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước

Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.

2. Kết quả hoạt động

Lợi nhuận trước thuế năm 2006: 18.602.863.246 đồng

3. Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty

Hội Đồng Quản trị (sau đây viết tắt là HĐQT) trong năm 2006 bao gồm:

Ông Võ Thành Tiên	Chủ Tịch HĐQT
Ông Tạ Hùng Mau	Phó Chủ Tịch HĐQT
Ông Trần Minh Hoàng	Thường trực HĐQT
Ông Huỳnh Văn Long	Thành viên HĐQT
Ông Trần Ngọc Tươi	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Koc Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Tăng Gia Phong	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc trong năm 2006 bao gồm:

Ông Võ Thành Tiên	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Gia Phong	Kế toán trưởng



CÔNG TY KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 9305163 (10 Lines) Fax: (84.8) 9304281
Email: aisc@hcm.vnn.vn Website: www.aisc.com.vn



Số : 0407191/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2006

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Kính gửi : Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cadovimex gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của năm tài chính từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2006 từ trang 4 đến trang 16. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cadovimex. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thực hiện giám sát kiểm kê tài sản cố định và vật tư hàng hoá tồn kho tại thời điểm 31/12/2006 theo Hợp đồng số 432/HĐKT/TC ngày 18/12/2006.

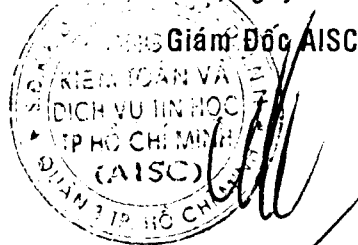
Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cadovimex tại ngày 31/12/2006, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Kiểm Toán Viên

Phan thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2007



Nguyễn Hữu Trí

Số chứng chỉ KTV: 0476/KTV

Branch in Ha Noi : 24.2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 92 A Quang Trung St, Hai Chau Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 64 Nam Ky Khoi Nghia St, Ninh Kiều Dist, Can Tho

Representative in Hai Phong : 21 Lương Khánh Thiện St, Ngô Quyền Dist, Hai Phong

Tel: (04) 7820 045 /46 /47

Tel: (0511) 895 619

Tel: (071) 813 004

Tel: (031) 3920 797

Fax: (04) 7820 048

Fax: (0511) 895 620

Fax: (071) 828 765

Fax: (031) 3920 973

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscvt@dng.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		362.870.567.057	349.968.758.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.969.716.799	9.795.383.632
1. Tiền	111	V.01	13.969.716.799	9.795.383.632
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.03	198.505.569.978	120.285.709.195
1. Phải thu khách hàng	131		183.719.446.137	111.439.833.109
2. Trả trước cho người bán	132		11.946.192.537	5.816.419.343
5. Các khoản phải thu khác	135		2.839.931.304	3.029.456.743
IV. Hàng tồn kho	140		145.338.547.929	214.973.535.523
1. Hàng tồn kho	141	V.04	145.338.547.929	214.973.535.523
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.056.732.351	4.914.130.434
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.573.368.647	2.012.823.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.483.363.704	2.901.306.967
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		67.246.730.445	60.147.615.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		60.612.472.437	59.645.217.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59.991.515.891	59.024.261.364
- Nguyên giá	222		92.779.334.162	86.776.566.075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.787.818.271)	(27.752.304.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	620.956.546	620.956.546
- Nguyên giá	228		620.956.546	620.956.546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	5.147.500.000	47.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.147.500.000	47.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.486.758.008	454.897.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.486.758.008	454.897.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		430.117.297.502	410.116.373.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

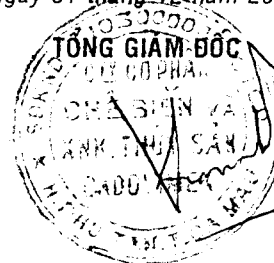
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		353.773.128.856	382.662.121.919
I. Nợ ngắn hạn	310		329.688.320.284	350.395.284.093
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	297.245.068.373	322.097.582.584
2. Phải trả người bán	312		15.344.855.450	14.497.360.450
3. Người mua trả tiền trước	313		1.343.004.918	701.553.387
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	32.600.296
5. Phải trả công nhân viên	315		2.393.790.798	3.196.712.039
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	13.361.600.745	9.869.475.337
II. Nợ dài hạn	330	V.20	24.084.808.572	32.266.837.826
3. Phải trả dài hạn khác	333		220.000.000	510.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		23.532.122.531	31.621.150.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		332.686.041	135.687.826
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		76.344.168.646	27.454.252.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	74.964.575.869	27.263.917.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.906.250.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.356.339.154	1.635.766.505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.701.986.715	628.151.404
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.379.592.777	190.334.129
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.379.592.777	190.334.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		430.117.297.502	410.116.373.957

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bảng Cân Đối



Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	997.700.413.713	775.894.439.716
2. Các khoản giảm trừ	03		1.429.586.402	1.339.298.452
- Chiết khấu thương mại			73.718.194	-
- Hàng bán bị trả lại			1.304.037.928	1.339.298.452
- Giảm giá hàng bán			51.830.280	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		996.270.827.311	774.555.141.264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	888.030.151.622	674.197.406.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		108.240.675.689	100.357.735.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.349.295.775	240.325.570
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	28.437.890.681	20.665.245.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.782.734.629	19.837.516.267
8. Chi phí bán hàng	24		59.121.542.848	64.268.160.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.621.463.862	7.535.793.096
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		18.409.074.073	8.128.862.166
11. Thu nhập khác	31		226.374.460	94.335.803
12. Chi phí khác	32		32.585.287	44.365.444
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		193.789.173	49.970.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.602.863.246	8.178.832.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		18.602.863.246	8.178.832.525
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		54.117	32.715

Ghi chú: Thuế sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan thuế

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2006



Trần Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2006

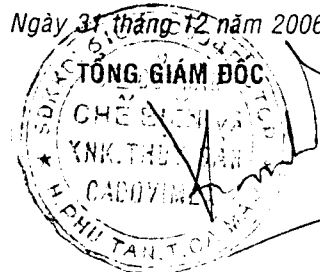
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T/ minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		903.246.735.141	695.099.102.565
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(702.201.654.661)	(642.179.641.846)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.950.141.118)	(18.968.524.260)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(27.782.734.629)	(19.837.516.267)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(26.785.397)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.978.099.266.597	1.216.237.183.501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.013.547.237.197)	(1.246.210.786.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		115.837.448.736	(15.860.183.178)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, x.dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(82.599.309)	-
2. Tiền thu từ th.ly, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.450.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.149.309)	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.754.984.123.252	1.669.984.984.021
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.866.559.599.882)	(1.648.162.947.751)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.575.476.630)	21.822.036.270
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.186.822.797	5.961.853.092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.795.383.632	3.793.886.675
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	61		(12.489.630)	39.643.865
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	13.969.716.799	9.795.383.632

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tống Quốc Phong

Ngày 31 tháng 12 năm 2006



Trần Thị Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/3/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau

2. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy sản;

Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống;

Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước

Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.

3. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong chế độ kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký - sổ cái

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

VI. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá Hàng tồn kho : Giá thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa thực hiện.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định.
- Phương pháp khấu hao: Sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn của quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính ban hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành, hàng đã chuyển giao cho khách hàng.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Tiền mặt tại quỹ	1.388.307.964	1.500.556.181
- Tiền gửi ngân hàng	12.581.408.835	3.394.827.451
- Tiền đang chuyển	-	4.900.000.000
Cộng	13.969.716.799	9.795.383.632

3. Phải thu ngắn hạn

Đối tượng	Năm nay (USD)	Năm trước (USD)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
- Phải thu khách hàng			183.719.446.137	111.439.833.109
+ Khách hàng thủy sản USD	11,390,122.87	6,873,848.13	182.822.862.189	109.376.671.446
+ Khách hàng thủy sản VND			687.556.466	1.212.806.745
+ Khách hàng khác dư nợ VND			209.027.482	850.354.918
- Trả trước cho người bán			11.946.192.537	5.816.419.343
- Các khoản phải thu khác			2.839.931.304	3.029.456.743
+ Tạm ứng cho CNV trong Công ty			1.065.165.950	438.815.221
+ Phải thu vượt định mức vật tư các phòng ban			15.927.791	368.057.136
+ Phải thu tiền ứng mua hàng tại Cửa hàng thu mua			190.966.145	394.191.687
+ Phải thu bán cổ phiếu trả chậm cho CNV			781.709.751	714.000.000
+ Phải thu Cửa hàng Xăng dầu			3.846.344	-
+ Phải thu khác			722.886.925	1.112.460.227
<i>Vượt định mức XNF72</i>			<i>10.749.892</i>	<i>10.749.892</i>
<i>Vượt định mức XN Nam Long</i>			<i>27.438.395</i>	<i>25.400.515</i>
<i>Cổ đông CB-CNV và khách hàng</i>			<i>81.363.890</i>	<i>1.011.182.101</i>
<i>Phạm Lực & Đức</i>			<i>22.237.792</i>	<i>37.594.136</i>
<i>Lâm Sơn - Nợ vay Ngân hàng hộ CNV</i>			<i>92.331.387</i>	<i>27.533.583</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Huỳnh Thanh Hùng	201.819.403	-
Nguyễn văn Ut	232.167.788	-
Nguyễn Thanh Cần	30.145.350	-
Khác	24.633.028	-
+ Số dư bên nợ của TK 338	59.428.398	1.932.472
Công ích và đến ơn đáp nghĩa	-	1.932.472
Công ty Bảo Minh Cà Mau	56.708.000	-
Khác	2.720.398	-
Cộng	198.505.569.978	120.285.709.195

4. Hàng tồn kho

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Nguyên vật liệu	1.321.704.609	1.138.372.401
- Công cụ dụng cụ	1.190.759.550	835.799.961
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.165.920	206.145.381
- Thành phẩm	110.152.564.510	54.743.979.859
- Hàng gửi đi bán	32.453.353.340	158.049.237.921
Cộng	145.338.547.929	214.973.535.523

Ghi chú: Vào thời điểm 31/12/2006, chúng tôi không được tham dự kiểm kê hàng tồn kho tại Công ty, do chúng tôi được bổ nhiệm là Kiểm toán viên sau thời điểm 31/12/2006.

4. Các khoản thuế phải thu

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.483.363.704	2.901.306.967
Cộng	3.483.363.704	2.901.306.967

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình.*a. Nguyên giá*

Loại TSCĐ	Nhà cửa VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ VH	Tổng cộng
01/01/2005	32.614.068.127	48.057.857.121	2.018.867.193	4.085.773.634	86.776.566.075
Tăng	4.849.213.097	610.573.107	470.364.696	72.617.187	6.002.768.087
Giảm	-	-	-	-	-
31/12/2005	37.463.281.224	48.668.430.228	2.489.231.889	4.158.390.821	92.779.334.162

b. Hao mòn lũy kế

Loại TSCĐ	Nhà cửa VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
01/01/2005	10.516.797.651	14.961.127.709	600.917.033	1.673.462.318	27.752.304.711
Tăng	835.095.010	3.719.138.612	162.027.197	319.252.741	5.035.513.560
Giảm	-	-	-	-	-
31/12/2005	11.351.892.661	18.680.266.321	762.944.230	1.992.715.059	32.787.818.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

c. Giá trị còn lại

Loại TSCĐ	Nhà cửa VKT	MMTB	DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
01/01/2005	22.097.270.476	33.096.729.412	1.417.950.160	2.412.311.316	59.024.261.364
31/12/2005	26.111.388.563	29.988.163.907	1.726.287.659	2.165.675.762	59.991.515.891

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình.

- TSCĐ vô hình là chương trình ISO

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm*
- Nguyên giá	620.956.546	-	-	620.956.546
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Giá trị còn lại	620.956.546			620.956.546

13. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Mua cổ phần Công ty Bao Bì Tiến Hải	47.500.000	47.500.000
- Cho Ngân hàng Phát triển Cà Mau vay	5.000.000.000	-
- Gửi tiết kiệm (24 tháng) Ngân hàng Nông nghiệp Cà Mau	100.000.000	-
Tổng cộng	5.147.500.000	47.500.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	454.897.263	-
- Tăng trong năm	1.511.150.344	926.993.263
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	479.289.599	472.096.000
- Số dư cuối năm	1.486.758.008	454.897.263

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Năm nay (VND)	Năm trước (USD)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Vay Ngân hàng (viết tắt là NH) VND			107.350.823.693	176.034.322.006
- NH Nông nghiệp Cà Mau			37.812.267.912	49.924.989.332
- NH Ngoại thương Cà Mau			39.860.768.937	35.984.182.936
- NH Đầu tư Cà Mau			13.077.786.844	76.128.190.319
- Quỹ Hỗ trợ Phát triển Cà Mau			16.600.000.000	13.996.959.419
Vay Ngân hàng USD	10.924.000.00	7.573.000.00	175.341.124.000	120.501.576.000
- NH Nông nghiệp Cà Mau	4,320,000.00	4,370,000.00	69.340.320.000	69.535.440.000
- NH Ngoại thương Cà Mau	2,369,000.00	2,345,000.00	38.024.819.000	37.313.640.000
- NH Đầu tư Cà Mau	4,235,000.00	858,000.00	67.975.985.000	13.652.496.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Vay NH USD chiết khấu bộ chứng từ	906,680.00	1,606,440.71	14.553.120.680	25.561.684.578
- NH Nông nghiệp Cà Mau	61,300.00	19,000.00	983.926.300	302.328.000
- NH Ngoại thương TP	-	1,188,340.71	-	18.908.877.378
- NH Ngoại thương Cà Mau	292,380.00	162,000.00	4.692.991.380	2.577.744.000
- NH Đầu tư Cà Mau	553,000.00	237,100.00	8.876.203.000	3.772.735.200

Cộng vay ngắn hạn Ngân hàng			297.245.068.373	322.097.582.584
------------------------------------	--	--	------------------------	------------------------

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đối tượng	Năm nay (USD)	Năm trước (USD)	Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
Phải trả người bán			15.344.855.450	14.497.360.450
- Phải trả cho người bán thủy sản F72			771.300.136	1.794.259.757
- Phải trả cho người bán thủy sản - Nam Long			1.498.447.410	4.063.850.660
- Phải trả cho người bán mua ngoài			9.355.420.622	5.591.633.456
- Phải trả người bán khác			3.719.687.282	3.047.616.577
Người mua trả tiền trước			1.343.004.918	701.553.387
- Khách hàng thủy sản USD	70,248.30	54,194.80	1.127.555.463	623.667.657
- Khách hàng thủy sản VND			179.218.579	53.034.258
- Khách hàng khác			36.230.876	24.851.472
Cộng			16.687.860.368	15.198.913.837

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Thuế TNDN	-	26.785.396
- Thuế khác	-	5.814.900
Tổng cộng	-	32.600.296

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Kinh phí công đoàn	178.922.095	231.220.039
- Bảo hiểm xã hội	111.250.120	104.358.805
- Bảo hiểm y tế	14.541.568	8.095.343
- Phải trả về CPH	1.220.327.043	4.237.285.697

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

- Phải trả khác	11.432.380.621	5.278.961.670
+ Cổ đông	210.981.758	90.158.469
+ Công đoàn cơ sở	-	22.549.044
+ Nghĩ dưỡng sức	299.866.500	105.668.500
+ Lợi nhuận được chia cổ đông	8.813.231.955	4.397.059.832
+ Trợ cấp khó khăn	68.761.749	24.634.145
+ Định mức máy phát Nam Long	10.736.746	6.355.741
+ Định mức máy phát F 72	17.725.321	4.014.926
+ Đến ơn đáp nghĩa	45.811.528	-
+ Khen thưởng Ban Giám đốc - Ô.Võ Thành Tiên	1.861.441.779	598.137.760
+ Cổ tức của Ô. Ngô Đức Sơn	33.215.253	30.383.253
+ Khác	70.608.032	-
- Số dư có của TK 141	42.073.972	8.629.783
+ Khác	42.073.972	8.629.783
- Số dư có của TK 1388:	362.105.326	924.000
+ Bảo hiểm tai nạn CB-CNV	924.000	924.000
+ Cửa hàng thu mua	361.181.326	-
Tổng cộng	13.361.600.745	9.869.475.337

20. Nợ dài hạn

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Phải trả dài hạn khác	220.000.000	510.000.000
+ Công ty TNHH Hưng nguyên - Tiền cọc mua dầu vỏ tôm	200.000.000	500.000.000
+ Các hộ dân ký quỹ tiền mắc điện	10.000.000	10.000.000
+ Nguyễn Thanh Phong - Tiền cọc mua phế liệu	10.000.000	-
- Vay dài hạn Ngân hàng	23.532.122.531	31.621.150.000
+ Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	1.742.000.000	3.899.000.000
+ Ngân hàng Công thương Cà Mau	6.199.960.000	7.971.400.000
+ Quỹ Hỗ trợ Phát triển Cà Mau	14.090.162.531	18.250.750.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Cà Mau	1.500.000.000	1.500.000.000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	332.686.041	135.687.826
Cộng	24.084.808.572	32.266.837.826

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

22. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn và các quỹ

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đối tượng	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vốn cổ phần	26.635.766.505	-	-	42.856.339.154
+ Vốn các cổ đông khác	25.000.000.000	12.500.000.000	-	37.500.000.000
+ Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
+ Vốn tự bổ sung	1.635.766.505	3.720.572.649	-	5.356.339.154
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	628.151.404	3.073.835.311	-	3.701.986.715
- Lợi nhuận chưa phân phối	-	18.708.463.246	18.708.463.246	-
Tổng cộng	27.263.917.909	21.782.298.557	18.708.463.246	46.558.325.869

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	50.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn cổ phần thường	45.303.300.000	20.303.300.000
+ Vốn cổ phần ưu đãi	4.696.700.000	4.696.700.000
Tổng cộng	50.000.000.000	25.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm (*)	50.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	8.500.000.000	4.397.059.832

(*): Đã bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 16/3/07 về tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ đồng.

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	8.500.000.000	4.397.059.832
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

d. Cổ phiếu

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:	3.750.000	250.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.750.000	250.000
+ Cổ phiếu thường	3.280.330	203.033
+ Cổ phiếu ưu đãi	469.670	46.967
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.000	250.000
+ Cổ phiếu thường	3.280.330	203.033
+ Cổ phiếu ưu đãi	469.670	46.967
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	100.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đối tượng	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	997.700.413.713	775.894.439.716
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	1.429.586.402	1.339.298.452
+ Chiết khấu thương mại	73.718.194	-
+ Hàng bán bị trả lại	1.304.037.928	1.339.298.452
+ Giảm giá hàng bán	51.830.280	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	996.270.827.311	774.555.141.264
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	888.030.151.622	674.197.406.215
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	5.349.295.775	240.325.570
- Lãi tiền gửi	301.816.191	182.415.833
- Lãi cổ đông Công ty Bao bì Tiến Hải	15.945.731	13.634.402
- Lãi tạm ứng	326.985.008	44.275.335
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	35.831.080	-
- Lãi do khách hàng trả chậm tiền hàng (*)	4.668.717.765	-
(*) : Đây là khoản thu nhập đã tính vào phải thu của khách hàng South China Seafood Co., do khách hàng chậm thanh toán tiền, có xác nhận của khách hàng đến 30/11/2006		
30. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	28.437.890.681	20.665.245.354
Trong đó chi phí lãi vay	27.782.734.629	19.837.516.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

- Đơn vị được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%.
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi là 03 năm, kể từ năm 2005 (năm bắt đầu hoạt động kinh doanh).
- Thời gian miễn thuế là 03 năm, kể từ năm 2005 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế).
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 08 năm, kể từ năm 2008.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

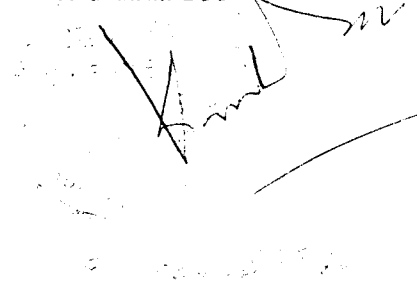
Đối tượng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	604.748.992.742	568.414.444.417
- Chi phí nhân công	16.710.825.251	15.977.581.703
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.069.196.469	3.618.317.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.624.842.339	21.878.280.697
- Chi phí khác bằng tiền	15.709.089.597	796.941.609
Tổng cộng	657.862.946.398	610.685.566.096

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Bảng Giá Thành*